UBND PHƯỜNG ĐÔNG SƠN **HỘI ĐỒNG BT, HT VÀ TĐC**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: /PA-HĐBT,HT	*Đông Sơn, ngày tháng năm 2026*

Dự thảo

PHƯƠNG ÁN

Về việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư cho các hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất nông nghiệp thu hồi để thực hiện dự án: Đường từ nút giao Đông Xuân đi thành phố Thanh Hóa, đoạn Đông Thanh - Đông Tiến *(phần đất ở).*

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2025;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2024;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024, về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024, quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025, quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai; số 226/NĐ-CP ngày 15/8/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết thi hành luật đất đai;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh Thanh Hóa: Số 46/2024/QĐ-UBND ngày 5/9/2024 về việc ban hành Đơn giá xây dựng nhà, nhà ở, công trình xây dựng để làm căn cứ tính bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa; Số 75/2024/QĐ-UBND ngày 08/11/2024, ban hành quy định đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi; số 132/2025/QĐ-UBND ngày 22/10/2025 v/v ban hành quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ Quyết định số 1033/QĐ-UBND ngày 18/3/2024 của UBND tỉnh Thanh Hoá về việc phê duyệt dự án: Đường từ nút giao Đông Xuân đi thành phố Thanh Hóa, đoạn Đông Thanh - Đông Tiến;

Căn cứ Công văn số 19362 /SNNMT-QLĐĐ ngày 08/10/2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường Thanh Hóa về việc giải quyết khó khăn, vướng mắc của UBND phường Đông Sơn về giải phóng mặt bằng dự án: Đường từ nút giao Đông Xuân đi TP Thanh Hóa, đoạn Đông Thanh - Đông Tiến;

Căn cứ Quyết định số 1188/QĐ-SGTVT ngày 15/11/2024 của Sở giao thông vận tải Thanh Hoá về việc phê duyệt điều chỉnh thiết kế bản vẽ thi công hạng mục cắm cọc GPMB dự án Đường từ nút giao Đông Xuân đi thành phố Thanh Hóa, đoạn Đông Thanh - Đông Tiến;

Căn cứ Quyết định số 8679/QĐ-UBND ngày 19/12/2024 của UBND huyện Đông Sơn về việc phê duyệt giá đất cụ thể làm căn cứ để tính tiền bồi thường khi

Nhà nước thu hồi đất thực hiện dự án Đường từ nút giao Đông Xuân đi thành phố Thanh Hóa, đoạn Đông Thanh – Đông Tiến (phần đất ở);

Căn cứ Quyết định số 3950/QĐ-UBND ngày 24/4/2025 của UBND thành phố Thanh Hoá về việc phê duyệt giá đất cụ thể (đất nông nghiệp) làm căn cứ để tính tiền bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất thực hiện dự án Đường từ nút giao Đông Xuân đi thành phố Thanh Hóa, đoạn Đông Thanh – Đông Tiến;

Căn cứ trích lục bản đồ địa chính số 124/TLBĐ tỷ lệ 1/2000 ngày 12/3/2025 của Văn phòng đăng ký đất đai Thanh Hoá dự án: Đường từ nút giao Đông Xuân đi thành phố Thanh Hóa, đoạn Đông Thanh - Đông Tiến;

Căn cứ Quyết định số 2330/QĐ-UBND ngày 13/8/2026 của Chủ tịch UBND phường Đông Sơn về việc kiện toàn Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư GPMB thực hiện dự án: Đường từ nút giao Đông Xuân đi thành phố Thanh Hóa, đoạn Đông Thanh - Đông Tiến;

Căn cứ Thông báo số 713/TB-UBND ngày 02/10/2026 của UBND phường Đông Sơn, về việc thu hồi đất thực hiện dự án: Đường từ nút giao Đông Xuân đi thành phố Thanh Hóa, đoạn Đông Thanh - Đông Tiến;

Căn cứ Kế hoạch thu hồi đất để giải phóng mặt bằng số 04/KH-UBND ngày 05/9/2026 của Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư dự án Đường từ nút giao Đông Xuân đi thành phố Thanh Hoá, đoạn Đông Thanh - Đông Tiến, tỉnh Thanh Hóa Hóa (thuộc địa phận phường Đông Sơn);

Căn cứ Biên bản ngày 04/4/2025 của Hội đồng xét duyệt nguồn gốc sử dụng đất UBND phường Rừng Thông cũ đồng xét duyệt nguồn gốc sử dụng đất của các hộ dân để thực hiện dự án: Đường từ nút giao Đông Xuân đi thành phố Thanh Hóa, đoạn Đông Thanh - Đông Tiến;

Căn cứ biên bản kiểm kê khối lượng bồi thường GPMB của Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và TĐC dự án: Đường từ nút giao Đông Xuân đi thành phố Thanh Hóa, đoạn Đông Thanh - Đông Tiến.

Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư dự án lập Phương án bồi thường, hỗ trợ cho các hộ gia đình, cá nhân có đất ở, đất nông nghiệp thu hồi tại Tổ Dân phố Hàm Hạ, phường Đông Sơn để thực hiện dự án: Đường từ nút giao Đông Xuân đi thành phố Thanh Hóa, đoạn Đông Thanh – Đông Tiến.

1. Nội dung phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, gồm:

a) Tổng diện tích đất thu hồi: **784,7 m^2.**

(Có tổng hợp đối tượng, diện tích, loại đất của người có đất thu hồi tại Phục lục I, II ban hành kèm theo Phương án này)

b) Việc hỗ trợ đào tạo chuyển đổi và tìm kiếm việc làm: Thực hiện theo quy định tại Điều 109 Luật Đất đai; Điều 22 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ và Điều 13, quy định kèm theo Quyết định số 132/2025/QĐ-UBND ngày 22/10/2025 của UBND tỉnh Thanh Hoá.

c) Việc bồi thường thiệt hại cây trồng: Thực hiện theo Phụ lục 1, quy định kèm theo Quyết định số 75/2024/QĐ-UBND ngày 08/11/2024 của UBND tỉnh.

d) Phương án bố trí tái định cư: Có Phương án bố trí tái định cư riêng.

e) Kinh phí bồi thường, hỗ trợ:

Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ là: **3.766.326.000 đồng.**

(Bằng chữ: Ba tỷ, bảy trăm sáu sáu triệu, ban trăm hai sáu nghìn đồng).

Trong đó:

- Bồi thường về đất *(đất ở, đất nông nghiệp):* 2.479.906.000 đồng;
- Bồi thường cây cối, hoa màu*:* 16.294.000 đồng;
- Bồi thường tài sản, vật kiến trúc trên đất: 1.270.126.000 đồng;

(Có tổng hợp kinh phí bồi thường, hỗ trợ cho từng hộ gia đình, cá nhân tại Phục lục III ban hành kèm theo Phương án này)

2. Phương án chi tiết về bồi thường, hỗ trợ: *(Chi tiết về bồi thường, hỗ trợ đối với từng người có đất thu hồi tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Phương án này).*

3. Nguồn vốn: Từ nguồn kinh phí GPMB của dự án.

4. Biện pháp tổ chức thực hiện.

Hội đồng hỗ trợ và tái định cư dự án có trách nhiệm:

- Phổ biến và niêm yết công khai Phương án dự thảo này tại Trụ sở UBND phường, tại Nhà Văn hóa phố Hàm Hạ, phường Đông Sơn, đăng tải trên cổng thông tin điện tử của UBND phường Đông Sơn là 10 ngày, kể từ ngày niêm yết. Quá trình niêm yết mà không có ý kiến vướng mắc về phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, thì phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị có trách nhiệm hoàn chỉnh phương án trình Chủ tịch UBND phường Đông Sơn phê duyệt.

- Phối hợp với Mặt trận Tổ quốc phường và các đoàn thể tổ chức tuyên truyền, vận động hộ gia đình, cá nhân nhận tiền bồi thường, hỗ trợ và bàn giao mặt bằng để thực hiện dự án.

- Thu Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của người có đất thu hồi gửi đến Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai Đông Sơn để chỉnh lý hồ sơ địa chính theo quy định.

Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và TĐC lập Phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư để thực hiện dự án: Đường từ nút giao Đông Xuân đi thành phố Thanh Hóa, đoạn Đông Thanh – Đông Tiến với những nội dung trên làm cơ sở để thực hiện các bước tiếp theo trong quá trình thực hiện dự án./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Chủ tịch UBND phường (b/c);
- PCT UBND Nguyễn Thị Hoài (b/c);
- Các hộ dân có liên quan;
- Lưu VT, HĐBT,HT.

TM. HỘI ĐỒNG BT, HT&TĐC
KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

PHÓ GIÁM ĐỐC BAN QLDA ĐTXD
Nguyễn Duy Hải

Phụ lục I:
TỔNG HỢP VỊ TRÍ, GIÁ ĐẤT TỪNG THỬA ĐẤT

(Ban hành kèm theo Phương án số /PA-HĐBT,HT, ngày tháng năm 2026 của Hội đồng bồi thường hỗ trợ, tái định cư dự án: Đường từ nút giao Đông Xuân đi thành phố Thanh Hóa, đoạn Đông Thanh - Đông Tiến.

STT	Trích lục bản đồ địa chính số 653/TLBĐ tỷ lệ 1/2000 ngày 12/8/2024 của Văn phòng đăng ký đất đai Thanh Hoá				Giá đất cụ thể được xác định đến từng thửa đất Quyết định số 8679/QĐ-UBND ngày 19/12/2024 của UBND huyện Đông Sơn *(đồng)*
	Tờ bản đồ số	Thửa đất số	Vị trí hiện trạng	Vị trí theo bảng giá đất của UBND tỉnh Thanh Hóa năm thời điểm năm 2024	
1	10	724	Các thửa đất bám đường bê tông rộng khoảng 2m (đường bờ sông)	1.34 Dọc kênh Bắc khu phố Toàn Tân, khu phố Hàm Hạ. Theo Quyết định số 45/2022/QĐ-UBND ngày 14/9/2022 của UBND tỉnh Thanh Hoá	**6.530.000**
2	10	698	Các thửa đất bám đường bê tông rộng khoảng 2m (đường bờ sông)	1.34 Dọc kênh Bắc khu phố Toàn Tân, khu phố Hàm Hạ. Theo Quyết định số 45/2022/QĐ-UBND ngày 14/9/2022 của UBND tỉnh Thanh Hoá	**6.530.000**
3	10	699	Các thửa đất bám đường bê tông rộng khoảng 3m (các thửa phía sau các thửa bám đường bờ sông)	1.34 Ngõ phố còn lại của phố Toàn Tân - Đại Đồng. Theo Quyết định số 45/2022/QĐ-UBND ngày 14/9/2022 của UBND tỉnh Thanh Hoá	**6.530.000**
4	10	670	Các thửa đất bám đường bê tông rộng khoảng 3m (các thửa phía sau các thửa bám đường bờ sông)	1.34 Ngõ phố còn lại của phố Toàn Tân - Đại Đồng. Theo Quyết định số 45/2022/QĐ-UBND ngày 14/9/2022 của UBND tỉnh Thanh Hoá	**6.530.000**

Phụ lục II:

TỔNG HỢP DIỆN TÍCH, LOẠI ĐẤT CỦA NGƯỜI CÓ ĐẤT THU HỒI

(Ban hành kèm theo Phương án số /PA-HĐBT,HT, ngày tháng năm 2026 của Hội đồng bồi thường hỗ trợ, tái định cư dự án: Đường từ nút giao Đông Xuân đi thành phố Thanh Hóa, đoạn Đông Thanh - Đông Tiến.

STT	Tên chủ sử dụng đất	Địa chỉ *(Tổ dân phố)*	Trích lục bản đồ địa chính số 401/TLBĐ ngày 08/5/2024 tỷ lệ 1/2000 của Văn phòng đăng ký đất đai Thanh Hoá			Tổng diện tích thu hồi theo quy hoạch				Ghi chú
			Diện tích nguyên thửa *(m^2)*	Tờ bản đồ số	Thửa đất số	Đất ở được bồi thường *(m^2)*	Đất trồng cây hằng năm *(m^2)*	Diện tích đất không đủ điều kiện bồi thường *(m^2)*	Tổng diện tích thu hồi trong mốc *(m^2)*	
1	Chủ hộ: ông Phạm Đức Thuận	Hàm Hạ	502,4	10	670	179,5	89,8		**269,3**	
2	Chủ hộ: ông Phạm Văn Tồn	Hàm Hạ	672,5	10	699	5,7	45,4		**51,1**	
3	Chủ hộ: ông Phạm Văn Mọng	Hàm Hạ	602	10	698	152,4	273,8		**426,2**	
4	Chủ hộ ông Chu Tất Thiên	Hàm Hạ	351,7	10	724	38,1	0		**38,1**	
Tổng kinh phí BT GPMB các hộ gia đình			**2.128,6**			**375,7**	**409,0**		**784,7**	

Phụ lục III:

BẢNG TỔNG HỢP KINH PHÍ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ GPMB.

Ban hành kèm theo Phương án số /PA-HĐBT,HT, ngày tháng năm 2026 của Hội đồng bồi thường hỗ trợ, tái định cư dự án: Đường từ nút giao Đông Xuân đi thành phố Thanh Hóa, đoạn Đông Thanh - Đông Tiến.

STT	Tên chủ sử dụng đất	Diện tích nguyên thửa *(m^2)*	Tờ bản đồ	Thửa đất số	Đất ở được bồi thường *(m^2)*	Đất trồng cây lâu năm *(m^2)*	Bồi thường đất ở *(6.530.000 đồng/m2)*	Bồi thường đất lâu năm *(65.000 đồng/m^2)*	Bồi thường tài sản, vật kiến trúc	Bồi thường cây cối hoa màu	Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ cho từng hộ gia đình, cá nhân *(đồng)*
1	Chủ hộ: ông Phạm Đức Thuận	502,4	10	670	179,5	89,8	1.172.135.000	5.837.000	503.906.000	10.710.000	***1.692.588.000***
2	Chủ hộ: ông Phạm Văn Tồn	672,5	10	699	5,7	45,4	37.221.000	2.951.000			***40.172.000***
3	Chủ hộ: ông Phạm Văn Mọng	602,0	10	698	152,4	273,8	995.172.000	17.797.000	456.500.000	4.519.000	***1.473.988.000***
4	Chủ hộ ông Chu Tất Thiên	351,7	10	724	38,1	0	248.793.000	0	309.720.000	1.065.000	***559.578.000***
Tổng kinh phí BT GPMB các hộ gia đình:		**2128,6**			**375,7**	**409,0**	***2.453.321.000***	***26.585.000***	***1.270.126.000***	***16.294.000***	***3.766.326.000***

Phụ lục IV:
CHI TIẾT BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ GPMB.

Ban hành kèm theo Phương án số /PA-HĐBT,HT, ngày tháng 9 năm 2026 của Hội đồng bồi thường hỗ trợ, tái định cư dự án: Đường từ nút giao Đông Xuân đi thành phố Thanh Hóa, đoạn Đông Thanh - Đông Tiến.

1. Chủ hộ: ông Phạm Đức Thuận

Địa chỉ: Khu phố Hàm Hạ, thị trấn Rừng Thông

TT	Hạng mục	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá	H.số	Thành tiền
I	**Đất đai:**					
	Đất thửa 670, tờ 10:		***269,3***			***1.177.972.000***
-	Đất ở	m^2	179,5	6.530.000		1.172.135.000
-	Đất trồng cây hằng năm sau năm 1980 (hiện trạng có chuồng trại và cây)	m^2	89,8	65.000		5.837.000
II	**Nhà vật kiến trúc**					**503.906.000**
1	Mái tôn cột kèo	m^2	26,4	347.000	1	9.143.450
2	Nền gạch Hạ Long 400*400	m^2	54,4	136.000	1	7.398.400
3	Nhà xây gạch chỉ D220, vôi ve các màu, mái ngói, nền ceramic 400*400 (khung gỗ chếch lim)	m^2	106,9	3.213.000	1	343.533.960
4	Cửa gỗ	cái	3,7	145.000	1	532.875
5	Tường gạch không nung	m^2	7,2	155.000	1	1.117.550
6	Tường đá	m^2	20,6	227.000	1	4.676.200
7	Tường gạch chỉ D110	m^2	6,0	255.000	1	1.530.000
8	Nhà tắm xây gạch chỉ D110, mái BTCT, nền ceramic	m^2	3,0	1.565.000	1	4.695.000
9	Mái tôn nền xi	m^2	25,5	347.000	1	8.841.560
10	Nền BT không CT #150	m^3	3,2	958.000		3.098.172
11	Nhà bếp mái ngói, gạch D110, nền xi	m^2	8,6	1.313.000	1	11.344.320
12	Chuồng trại mái pro nền xi	m^2	5,3	356.000	1	1.869.000

13	Cổng sắt	m^2	2,2	459.000	1	1.009.800
14	Nền BT không CT #150	m^3	6,6	958.000	1	6.331.422
15	Nhà kho xây gạch không nung, mái ngói nền xi, cao 3.6m	m^2	25,2	1.486.000	1	37.447.200
16	Tường rào bờ ao xây gạch không nung	m^2	20,5	155.000	1	3.177.500
17	Tường đá ao	m^3	30,8	227.000	1	6.980.250
18	Tường rào gạch không nung	m^2	23,2	155.000	1	3.596.000
19	Trụ cổng xây gạch không nung (khối xây trát hoàn chỉnh gạch không nung)	m^3	0,9	1.005.000	1	904.500
20	Cổng sắt	m^2	2,1	459.000	1	954.720
21	Tường gạch không nung	m^2	12,6	155.000	1	1.945.250
22	Ống PVC phi 110	m	30,0		1	0
23	Khối lượng gạch chỉ D110 xây bờ ao (khối xây trát hoàn chỉnh)	m^3	0,6	1.145.000	1	669.825
	Tường đá	m^2	23,3	227.000		5.277.750
24	Ao:					0
	Tường ao gạch không nung	m^2	49,0	155.000	1	7.595.000
	Tường đá	m^3	105,0	227.000	1	23.835.000
25	KL BT không CT #150	m^3	0,5	958.000	1	474.210
26	Giếng khơi:				1	0
-	KL đá làm vanh giếng sâu 10m (giếng xây đá học)	m^3	1,5	623.000	1	929.205
-	Phần đào đất *(tính cho 1 m^3 đào)*	m^3	7,9	296.000	1	2.323.600
27	Dây điện tiết diện 1.5mm	m^2	120	6.500	1	780.000
28	Ống nước HDPE phi 34	m	50		1	0
29	Nhà xí xây gạch chỉ D110, mái BTCT, nền xi	m^2	1,3	1.435.000	1	1.894.200
30	Xí xổm	Cái	1		1	0
III	**Cây hoa màu**					**10.710.000**

1	Chuối đã có quả	Cây	60	60.000		3.600.000
2	Chuối chưa có quả	Cây	40	10.000		400.000
3	Xoài C	Cây	4	310000		1.240.000
4	Ổi C	Cây	4	90.000		360.000
5	Mít C	Cây	1	500.000		500.000
6	Khế C	Cây	2	90.000		180.000
7	Nhãn D	Cây	1	373.000		373.000
8	Đu đủ đang cho quả	Cây	3	45.000		135.000
9	Cau D	Cây	2	295.000		590.000
10	Giáng hương 15cm	Cây	2	99.000		198.000
11	Sung ĐK 10cm	Cây	3	118.000		354.000
12	Xoan ĐK 40cm	Cây	6	210.000		1.260.000
13	Tre	Cây	40	10.000		400.000
14	Vạn thiêm tuế thân (chiều cao thân <=10cm)	Cây	20	12.000		240.000
15	Giềng	Bụi	2	13.000		26.000
16	Xoan ĐK 10cm	Cây	3	95.000		285.000
17	Giổi xanh ĐK > 10cm	Cây	1	130.000		130.000
18	Mãng cầu C	Cây	1	99.000		99.000
19	Chay C	Cây	3	90.000		270.000
20	Rau muống trồngdưới nước	m2	10	7.000		70.000
	Tổng cộng					**1.692.588.000**

2. Chủ hộ: ông Phạm Văn Tồn

Địa chỉ: Khu phố Hàm Hạ, thị trấn Rừng Thông

TT	Hạng mục	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá	H.số	Thành tiền
I	**Đất đai:**					
	Đất thửa 699, tờ 10:		***51,1***			***40.172.000***
-	Đất ở	m^2	5,7	6.530.000		37.221.000

-	Đất trồng cây hằng năm sau năm 1980 (hiện trạng có chuồng trại và cây)	m^2	45,4	65.000		2.951.000
II	**Nhà vật kiến trúc**					**40.172.000**

3. Chủ hộ: ông Phạm Văn Mọng

Địa chỉ: Khu phố Hàm Hạ, thị trấn Rừng Thông

TT	Hạng mục	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá	H.số	Thành tiền
I	**Đất đai:**					
	Đất thửa 698, tờ 10:		***426,2***			***1.012.969.000***
-	Đất ở	m^2	152,4	6.530.000		995.172.000
-	Đất trồng cây hằng năm sau năm 1980 (hiện trạng có chuồng trại và cây)	m^2	273,8	65.000		17.797.000
II	**Nhà vật kiến trúc**					**456.500.000**
1	Tường rào bê tông thoáng	m^2	9,5	186.000	1	1.757.700
2	Nhà mái BTCT, tường xây gạch chỉ D220, khung cột BTCT chịu lực, nền gạch ceramic 500x500, cao 3.8m, sơn, điện nước hoàn chỉnh	m^2	47,9	3.642.000	1	174.342.540
3	Nhà mái ngói, tường gạch chỉ D220, khung cột BTCT chịu lực, nền ceramic 500x500, lăn sơn các màu, điện nước hoàn chỉnh, cao 3,8m	m^2	25,4	3.974.000	1	101.098.560
4	Nhà lợp tôn, xây gạch D110, nền gạch ceramic, sơn, điện nước hoàn chỉnh	m^2	18,8	2.598.000	1	48.842.400
5	Trần tôn	m^2	41,6	153.000	1	6.367.860
6	Ốp gạch chân tường 500x900	m^2	24,3	24.000	1	583.200
7	Cửa gỗ khung học kép	m^2	14,6	155.000	1	2.259.900

8	Mặt đá bếp nhân tạo 800x800	m^2	2,4	512.000	1	1.218.560
8	KL gạch chỉ D110 xây chân bếp	m^3	0,2	1.145.000	1	181.368
9	KL BTCT #200 mặt bếp	m^3	0,4	3.644.000	1	1.300.908
10	Ốp gạch cremic500x900	m^2	1,9	227.000	1	435.840
11	Ốp gạch ceramic 300x350	m^2	12,7	211.000	1	2.677.590
12	Nhà tắm xây gạch chỉ D220, mái BTCT, nền ceramic	m^2	4,2	1.565.000	1	6.573.000
13	Ốp gạch 300x450	m^2	11,5	211.000	1	2.430.720
14	Lavabo	m^3	1,0		1	0
15	Bình nóng lạnh	m^2	1,0		1	0
16	Bán bình lợp tôn	m^2	16,7	347.000	1	5.801.840
17	Điều hoà	m^3	2,0		1	0
18	Nhà vệ sinh gạch chỉ D110, mái BTCT, nền gạch ceramic	m^2	4,2	1.435.000	1	5.969.600
19	Ốp gạch 200x300	m	6,0	162.000	1	972.000
20	Xí bệt	m^2	1,0		1	0
21	Nền BT không CT #150	m^3	1,5	958.000	1	1.419.756
22	KL gạch chỉ D110 xây bể	m^3	3,2	1.145.000	1	3.704.304
23	KL BTCT #200 đáy +nắp	m^3	0,9	3.644.000	1	3.323.328
	Mái tôn xốp	m^2	16,3	385.000		6.283.200
24	Tường gạch chỉ D220	m2	4,4	425.000	1	1.874.250
25	Nền BT không CT #150	m^3	6,0	958.000	1	5.746.563
26	Cửa sắt	m^3	3,8	459.000	1	1.744.200
27	Trụ cổng xây gạch không nung	m^3	12,3	1.005.000	1	12.381.600
28	Giếng khoan phi 48	m	50,0	136.000	1	6.800.000
	Bình bioga xây gạch chỉ D110	m^3	2,6	2.135.000	1	5.508.300
	KL BTCT #200 nắp +đáy	m^2	1,4	3.644.000	1	4.919.400

29	Tường gạch không nung	m	17	155.000	1	2.709.400
30	Tường đá	m^2	46,8	227.000	1	10.623.600
31	Ống PVC phi 90	m	3		1	0
32	Tường rào gạch không nung sau nhà	m^2	14,4	155.000	1	2.232.000
33	KL BTCT #200 làm ô văng	m^3	0,2	3.644.000	1	561.176
34	KL đất đào ao	m^2	664,7	17.000	1	11.299.900
35	Tường gạch không nung bao ao	m^3	81,0	155.000	1	12.555.000
III	**Cây hoa màu**					**4.519.000**
1	Bưởi C	Cây	12	210.000		2.520.000
2	Đậu	m2	10	14.500		145.000
3	Đu đủ B	Cây	2	45.000		90.000
4	Ổi D	Cây	1	12.000		12.000
5	Na C	Cây	1	99.000		99.000
6	Bưởi C	Cây	2	210.000		420.000
7	Xoài E	Cây	1	570.000		570.000
8	Vú sữa ĐK 50cm	Cây	1	360.000		360.000
9	Chanh B	Cây	1	90.000		90.000
10	Thanh long C	Cây	2	99.000		198.000
11	Mầu đơn	Cây	1	14.500		14.500
	Tổng cộng					**1.473.988.000**

4. Chủ hộ: ông Chu Tất Thiên

Địa chỉ: Khu phố Hàm Hạ, thị trấn Rừng Thông

TT	Hạng mục	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá	H.số	Thành tiền
I	**Đất đai:**					
	Đất thửa 724, tờ 10:		***38,1***			***248.793.000***
-	Đất ở	m^2	38,1	6.530.000		248.793.000
I	**Nhà vật kiến trúc**					**309.720.000**

1	Nhà xây gạch chỉ D220, điện, sơn các màu, mái ngói, nền ceramic 500x500	m^2	51,1	3.213.000	1	164.120.040
2	Nhà mái BTCT, tường xây gạch chỉ D220, nền gạch ceramic 500x500, cao 3.6m, sơn, điện nước hoàn chỉnh	m^2	17,9	3.582.000	1	64.261.080
3	KL BTCT #200 làm ô văng	m^2	0,2	3.644.000	1	577.210
4	Trần nhựa 200x6000	m^2	32,4	159.000	1	5.150.010
5	Cửa gỗ	m^2	9,0	145.000	1	1.302.100
6	Gạch ốp nhà	m^2	15,0	162.000	1	2.436.804
7	Mái tôn	m^2	11,7	347.000	1	4.046.020
8	Tường gạch chỉ D110	m^2	30,3	225.000	1	6.810.750
9	Nhà tắm gạch chỉ D110, mái BTCT, nền gạch ceramic	m^3	8,0	1.565.000	1	12.520.000
10	Ốp gạch ceramic 500x500	m^2	10,2	198.000	1	2.019.600
11	Bể nước gạch D110	m^3	1,6	2.135.000	1	3.381.840
12	Bán bình lợp pro, nền xi	m^2	16,7	277.000	1	4.612.050
13	KL BTCT #200 làm nắp bể	m^2	2,4	3.644.000	1	8.745.600
14	Bể phốt xây gạch chỉ D110	m^3	1,4	277.000	1	398.880
15	KL BTCT #200 nắp +đáy	m3	2,4	3.644.000	1	8.745.600
16	Điện ngoài nhà	m^2	100,0	6.500	1	650.000
17	Điều hoà	m^3	1,0		1	0
18	Móng nhà BTCT	m3	23,8	552.000	1	13.142.016
19	Giếng khoan phi 48	m	50,0	136.000	1	6.800.000
20	Bình nóng lạnh	m^3	1		1	0
21	Xí bệt	m^3	1		1	0
22	Lavabo	m^3	1		1	0
II	**Cây hoa màu**					**1.065.000**
1	Lược vàng	Cây	18	5.000		90.000
2	Đu đủ B	Cây	3	45.000		135.000
3	Đinh lăng B	Cây	70	12.000		840.000
	Tổng cộng					**559.578.000**